



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2024

CTCP Tập Đoàn HAPACO

|                    |           |         |         |
|--------------------|-----------|---------|---------|
| Ngày<br>30/09/2024 | 4,140 VNĐ |         |         |
| Thay đổi           | 1 tháng   | 3 tháng | 6 tháng |
|                    | -4.2%     | -       | -       |

|                     |
|---------------------|
| DT thuần<br>Q3/24   |
| 105                 |
| tỷ VNĐ              |
| QoQ: ▲ 11.7   13.0% |
| YoY: ▲ 19.0   22.6% |

|                     |
|---------------------|
| LN thuần<br>Q3/24   |
| -17.8               |
| tỷ VNĐ              |
| QoQ: ▼ 21.8   -546% |
| YoY: ▼ 24.0   -388% |

|                      |
|----------------------|
| LN sau thuế<br>Q3/24 |
| 0.27                 |
| tỷ VNĐ               |
| QoQ: ▼ 2.64   -90.8% |
| YoY: ▼ 4.91   -94.8% |

|                           |
|---------------------------|
| Tỷ suất lãi EBIT<br>Q3/24 |
| 2.2%                      |
| YoY: +/- ▼ 2.0%           |

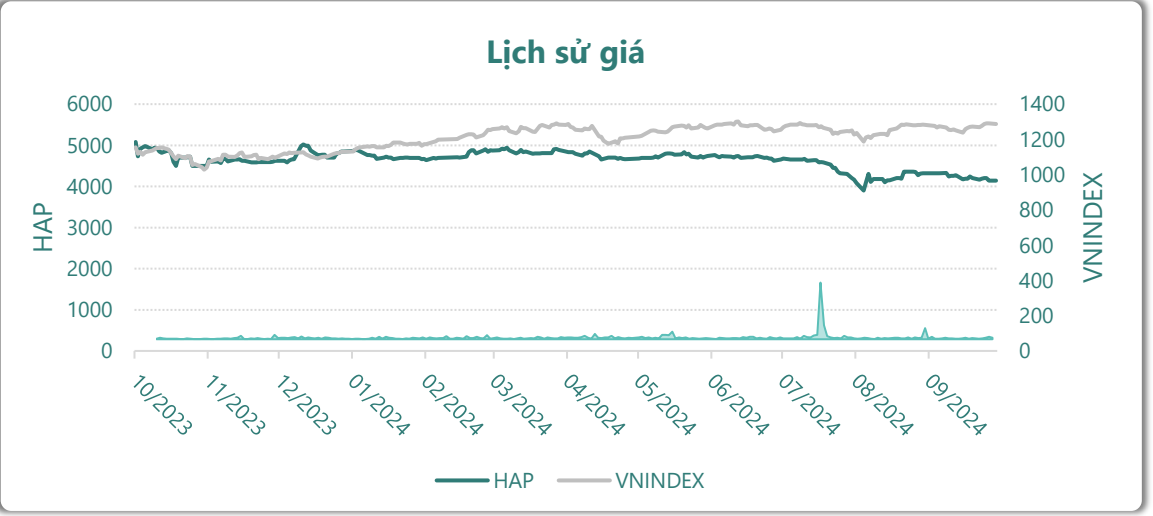
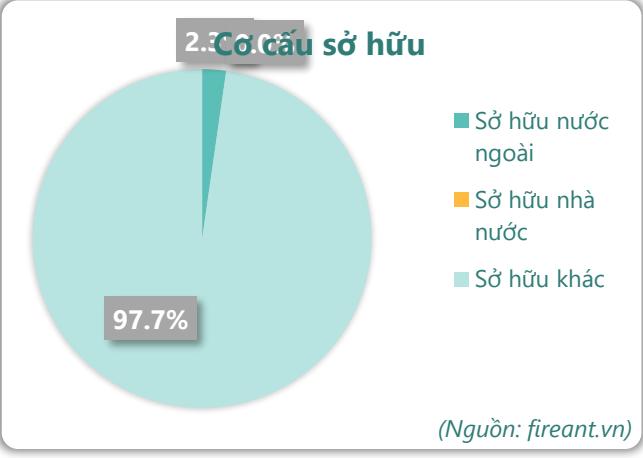
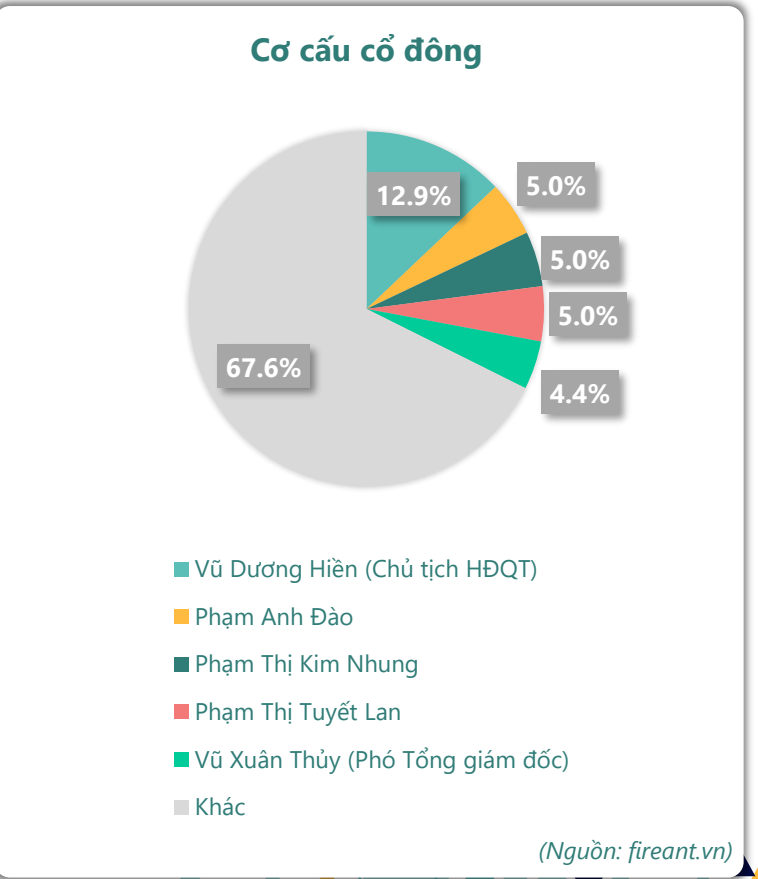
|                    |
|--------------------|
| ROE (TTM)<br>Q3/24 |
| 1.1%               |
| YoY: +/- ▼ 0.4%    |

|                       |               |
|-----------------------|---------------|
| Sàn giao dịch         | HSX           |
| Khoảng giá 52 tuần    | 3,900 - 5,080 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)      | 459           |
| Số lượng CPLH (CP)    | 110,942,302   |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 40,235        |
| Sở hữu nước ngoài     | 2.3%          |
| Beta                  | 0.55          |
| EPS                   | 119           |
| P/E                   | 34.8          |

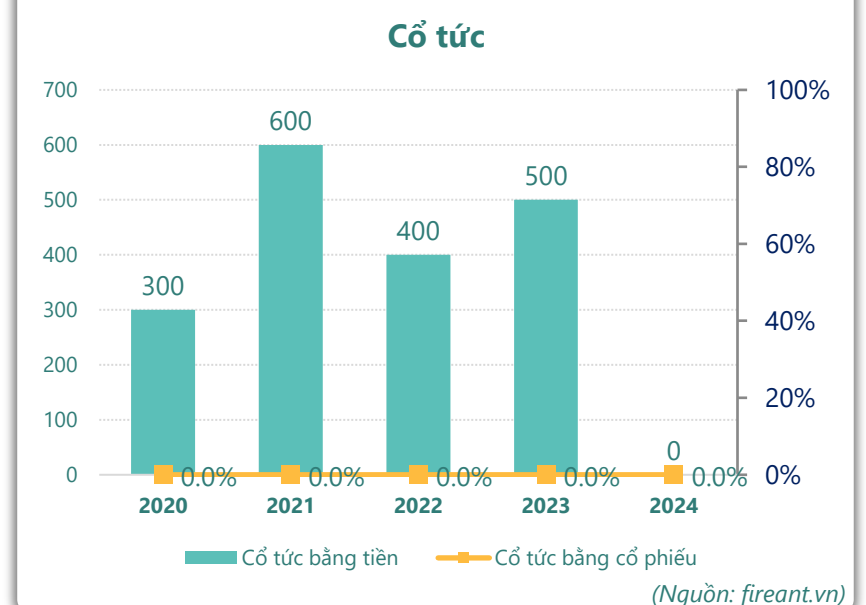
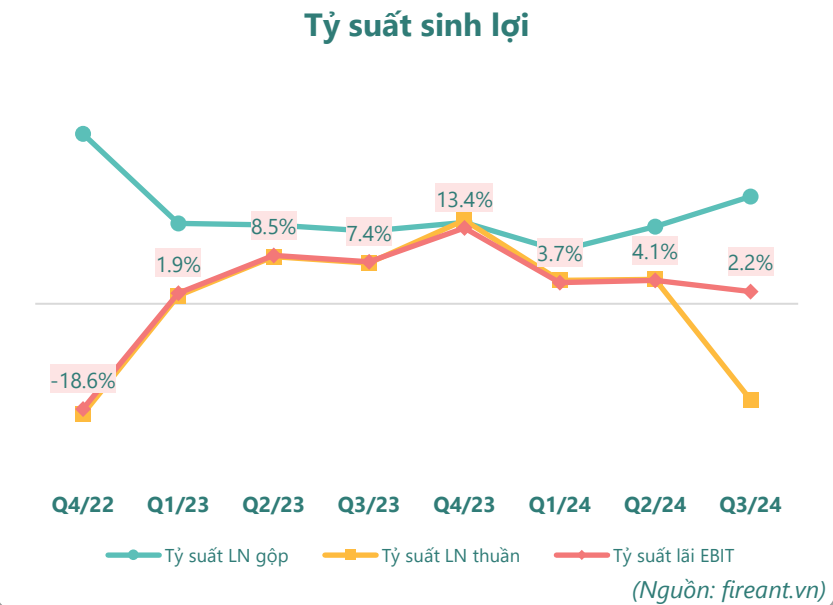
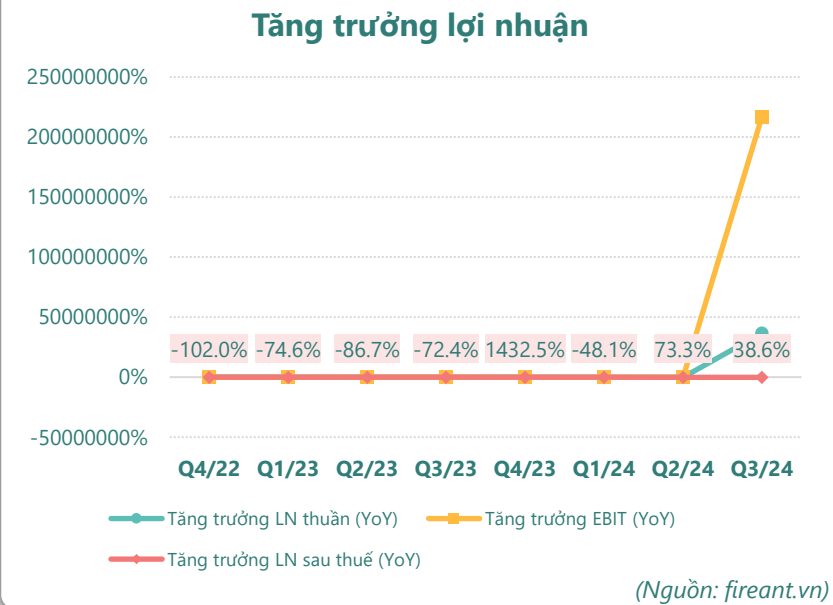
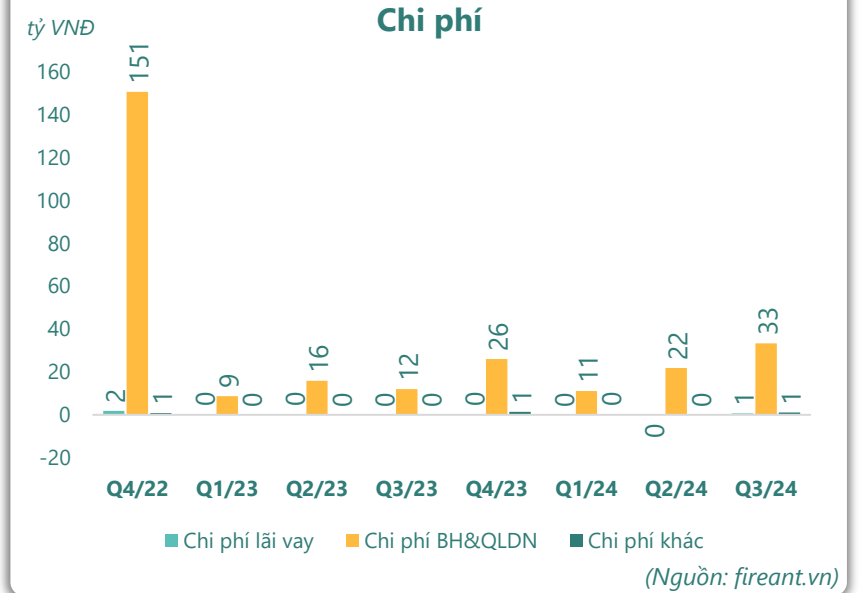
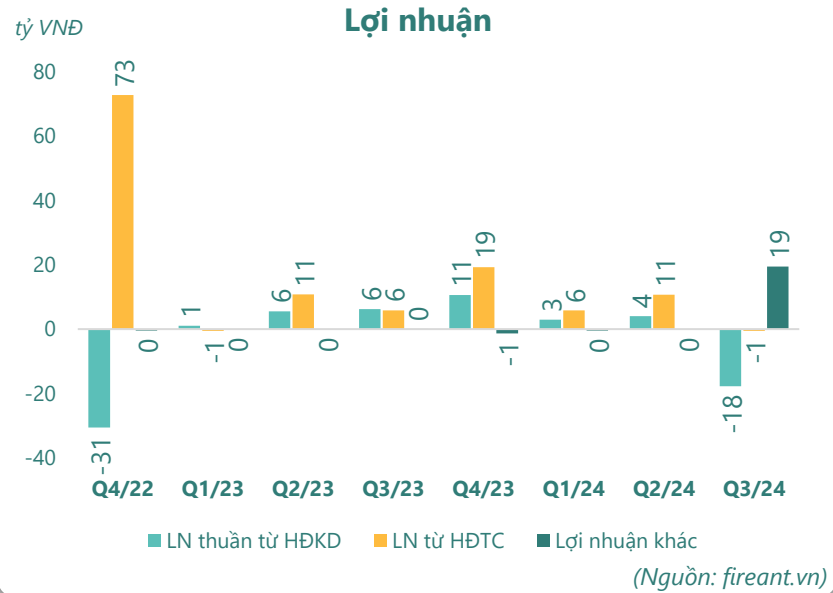
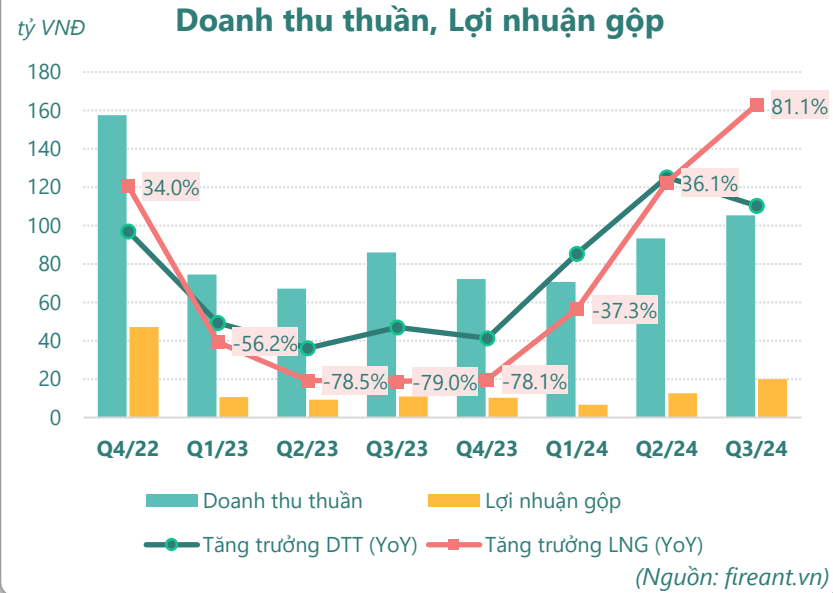
|                     |
|---------------------|
| DT thuần<br>9T 2024 |
| 269                 |
| tỷ VNĐ              |
| YoY: ▲ 41.0   18.4% |

|                     |
|---------------------|
| LN thuần<br>9T 2024 |
| -10.9               |
| tỷ VNĐ              |
| YoY: ▼ 23.7   -185% |

|                        |
|------------------------|
| LN sau thuế<br>9T 2024 |
| 5.31                   |
| tỷ VNĐ                 |
| YoY: ▼ 4.99   -48.5%   |



# KẾT QUẢ KINH DOANH

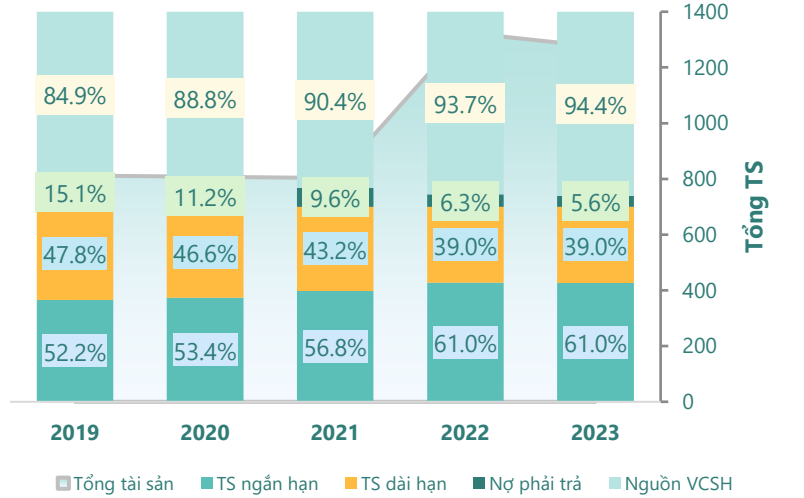


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

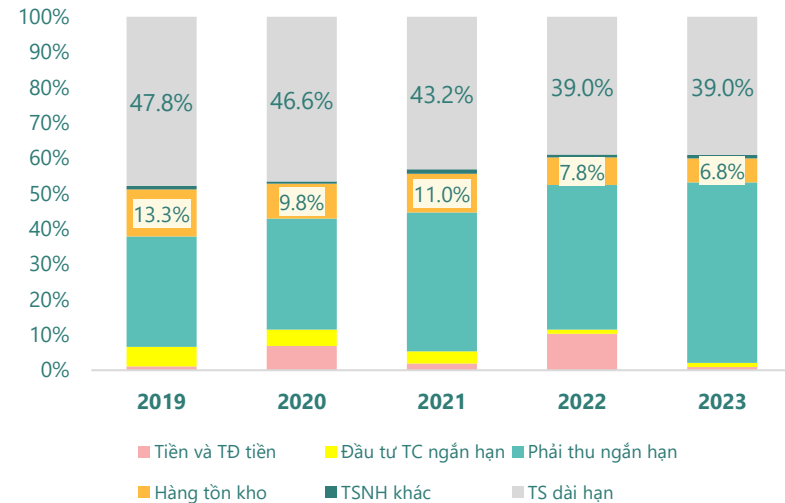
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

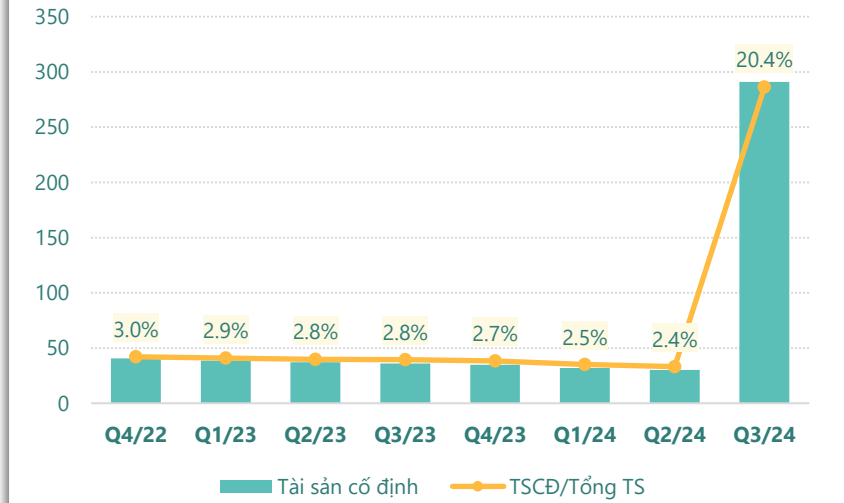
### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

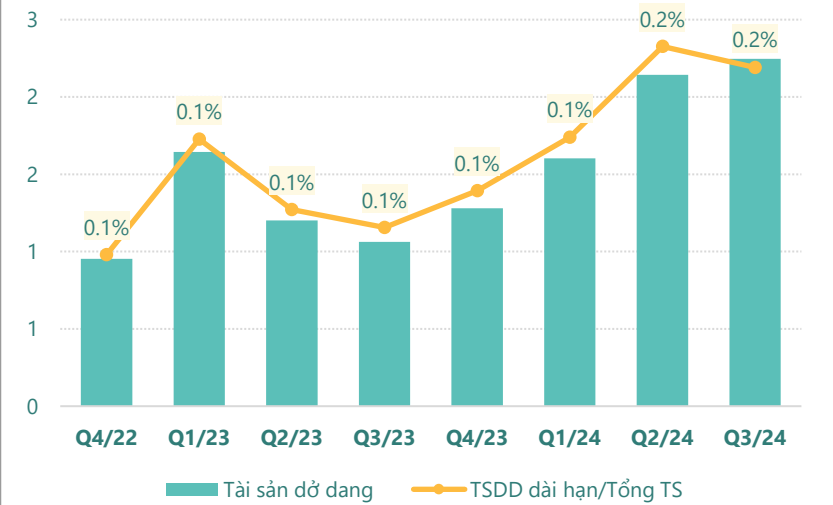
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

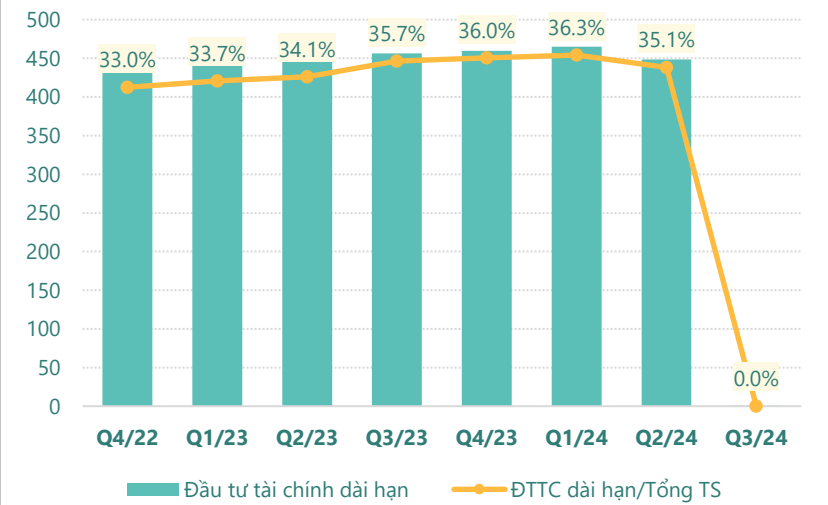
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

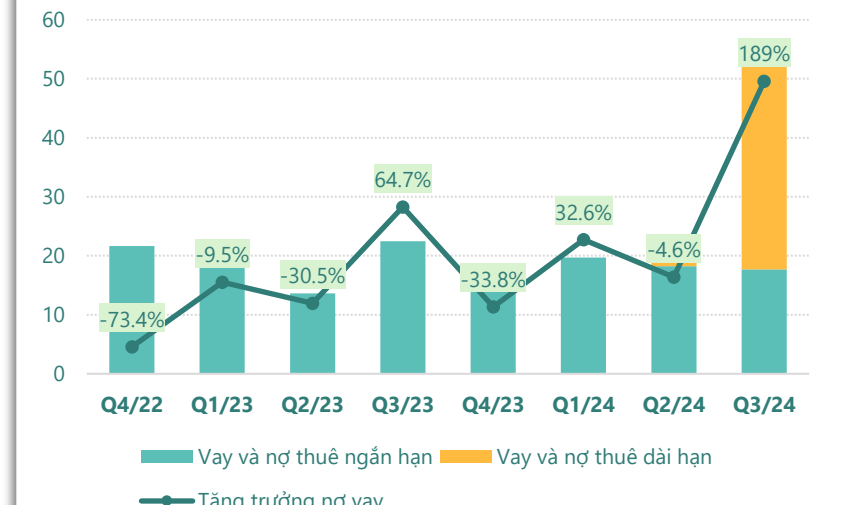
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

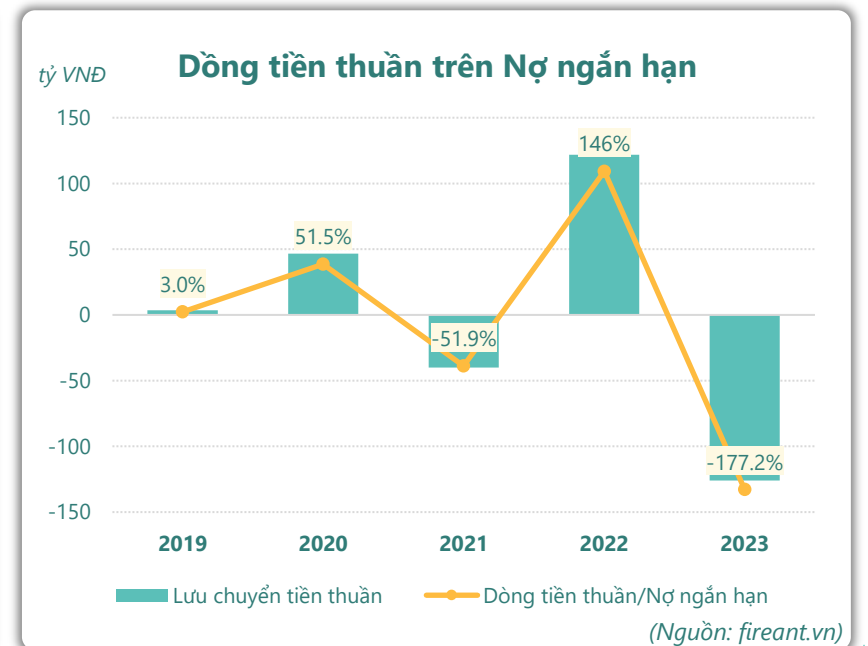
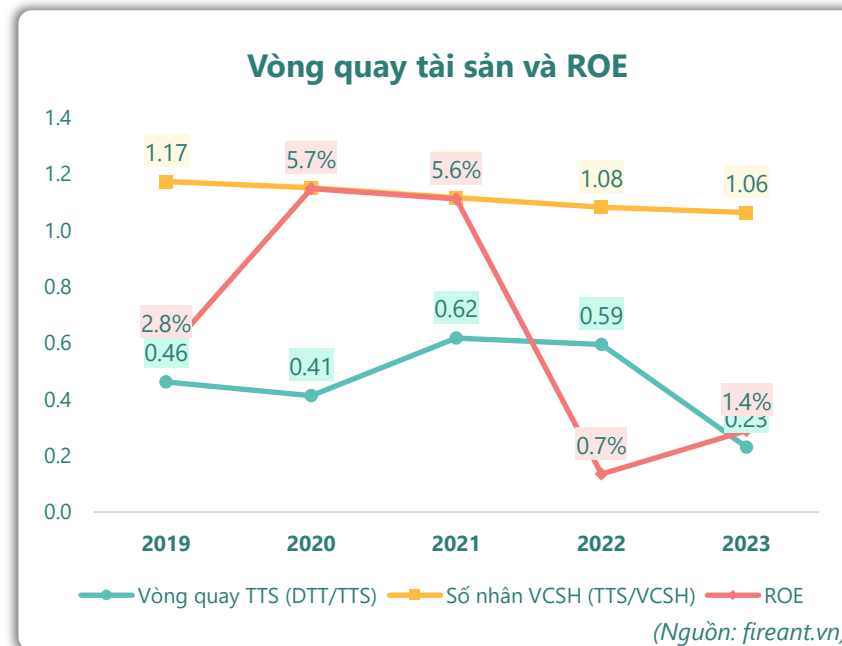
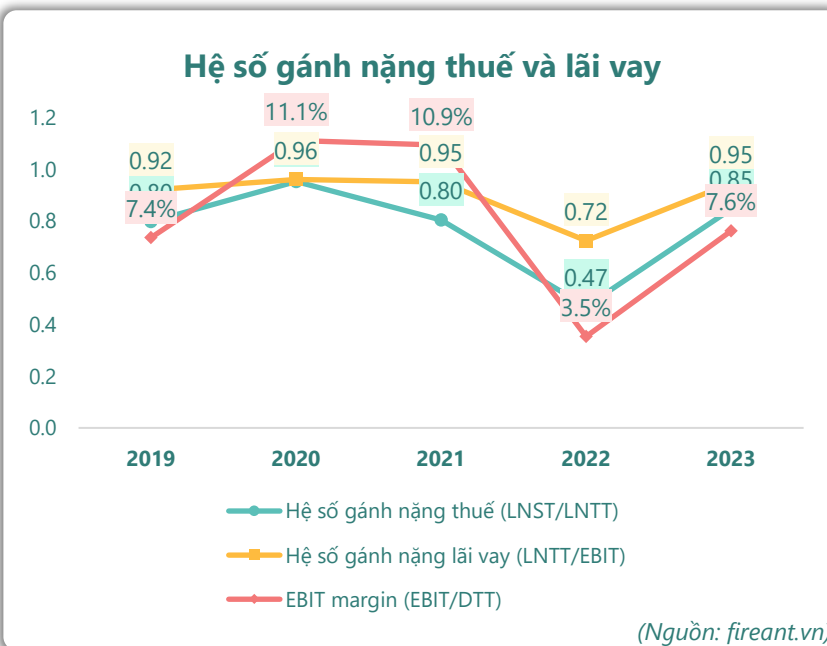
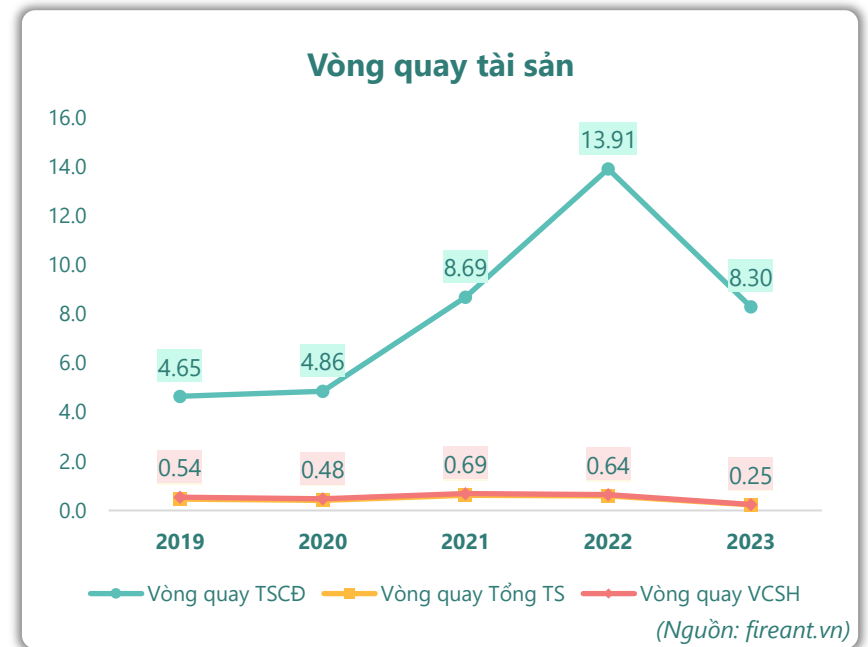
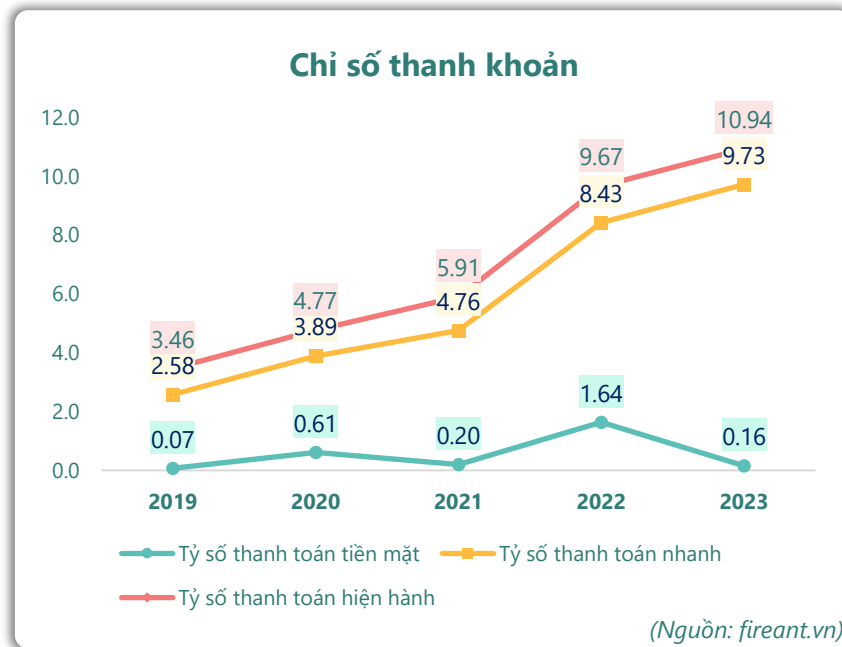
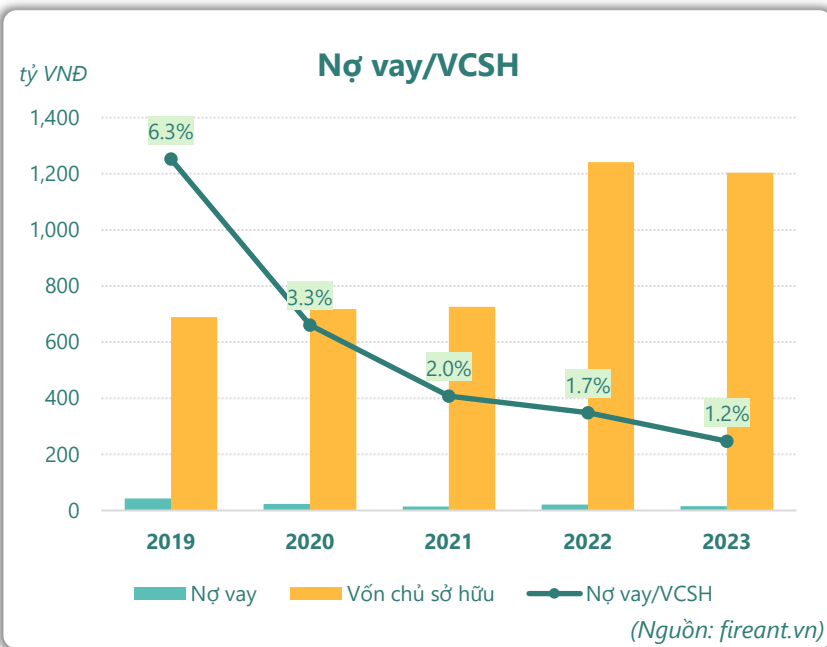
### Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

| (tỷ VNĐ)                  | Q3/24        | Q3/23       | Thay đổi YoY  | 9T 2024      | 9T 2023      | Thay đổi YoY  |
|---------------------------|--------------|-------------|---------------|--------------|--------------|---------------|
| <b>Doanh thu thuần</b>    | <b>105</b>   | <b>86.0</b> | <b>22.6%</b>  | <b>269</b>   | <b>228</b>   | <b>18.4%</b>  |
| Giá vốn hàng bán          | 85.4         | 75.0        | 13.9%         | 230          | 197          | 17.0%         |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>      | <b>20.0</b>  | <b>11.0</b> | <b>81.6%</b>  | <b>39.3</b>  | <b>30.9</b>  | <b>27.1%</b>  |
| Doanh thu HĐTC            | 0.74         | 4.58        | -83.8%        | 8.11         | 9.79         | -17.2%        |
| Chi phí TC                | 1.26         | -1.28       | 198%          | -7.95        | -6.29        | -26.4%        |
| <b>Chi phí lãi vay</b>    | <b>0.62</b>  | <b>0.18</b> | <b>243%</b>   | <b>0.68</b>  | <b>0.85</b>  | <b>-20.4%</b> |
| LN trong công ty LKLD     | <b>-3.95</b> | <b>1.32</b> | <b>-399%</b>  | <b>0.14</b>  | <b>2.32</b>  | <b>-94.0%</b> |
| Chi phí bán hàng          | 3.66         | 3.58        | 2.2%          | 10.2         | 9.17         | 11.7%         |
| Chi phí QLDN              | <b>29.7</b>  | <b>8.44</b> | <b>252%</b>   | <b>56.2</b>  | <b>27.3</b>  | <b>105%</b>   |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>   | <b>-17.8</b> | <b>6.18</b> | <b>-388%</b>  | <b>-10.9</b> | <b>12.8</b>  | <b>-185%</b>  |
| Lợi nhuận khác            | <b>19.5</b>  | <b>0.00</b> |               | <b>19.0</b>  | <b>-0.19</b> | <b>10271%</b> |
| <b>LN trước thuế</b>      | <b>1.65</b>  | <b>6.18</b> | <b>-73.3%</b> | <b>8.08</b>  | <b>12.6</b>  | <b>-36.0%</b> |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b> | <b>0.27</b>  | <b>5.18</b> | <b>-94.8%</b> | <b>5.31</b>  | <b>10.3</b>  | <b>-48.5%</b> |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b> | <b>-0.07</b> | <b>5.05</b> | <b>-101%</b>  | <b>5.10</b>  | <b>9.89</b>  | <b>-48.5%</b> |

(Nguồn: fireant.vn)

**Lưu chuyển tiền tệ**

| (tỷ VNĐ)                     | Q2/23       | Q3/23        | Q4/23       | Q1/24       | Q2/24       | Q3/24       |
|------------------------------|-------------|--------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD      | 125         | 186          | -7.91       | 52.4        | -72.8       | 92.3        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT      | -117        | -141         | 19.3        | -55.8       | 75.8        | -66.9       |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC      | -5.70       | -46.9        | -7.58       | 4.85        | -1.21       | 13.4        |
| Tiền đầu kỳ                  | 11.1        | 13.2         | 11.4        | 11.2        | 12.6        | 14.3        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b> | <b>2.09</b> | <b>-1.82</b> | <b>3.81</b> | <b>1.41</b> | <b>1.75</b> | <b>38.8</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá             | 0.00        | 0.00         | 0.00        | 0           | 0.00        | 0.00        |
| Tiền cuối kỳ                 | 13.2        | 11.4         | 15.2        | 12.6        | 14.3        | 53.2        |

(Nguồn: fireant.vn)

**CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| (tỷ VNĐ)                    | Tại ngày 30/9/2024 | Tại ngày 31/12/2023 | Thay đổi       |
|-----------------------------|--------------------|---------------------|----------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>1,424</b>       | <b>1,275</b>        | <b>11.6%</b>   |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>746</b>         | <b>777</b>          | <b>-4.1%</b>   |
| Tiền và tương đương tiền    | 53.2               | 11.2                | 375%           |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 15.1               | 15.1                | 0.0%           |
| Phải thu ngắn hạn           | 571                | 652                 | -12.3%         |
| Hàng tồn kho                | 87.6               | 86.3                | 1.5%           |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 18.6               | 13.2                | 41.4%          |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>678</b>         | <b>498</b>          | <b>36.2%</b>   |
| Phải thu dài hạn            | 0.48               | 0.35                | 37.1%          |
| Tài sản cố định             | 291                | 31.7                | 818%           |
| Bất động sản đầu tư         | 0                  | 0                   |                |
| Tài sản dở dang             | 2.25               | 1.28                | 75.5%          |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 0.45               | 459                 | -99.9%         |
| Tài sản dài hạn khác        | <b>5.99</b>        | <b>5.28</b>         | <b>13.5%</b>   |
| Lợi thế thương mại          | 378                | 0                   |                |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>126</b>         | <b>71.1</b>         | <b>77.9%</b>   |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>89.7</b>        | <b>71.0</b>         | <b>26.2%</b>   |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 17.7               | 14.9                | 19.0%          |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 13.4               | 12.4                | 8.7%           |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>36.8</b>        | <b>0.02</b>         | <b>245079%</b> |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 36.8               | 0                   |                |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>1,297</b>       | <b>1,204</b>        | <b>7.7%</b>    |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>1,297</b>       | <b>1,204</b>        | <b>7.7%</b>    |
| Vốn điều lệ                 | 1,111              | 1,111               | 0.0%           |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>           | <b>0</b>            |                |

(Nguồn: fireant.vn)

